

Chương VI

VIỆT NAM DÂN CHỦ CỘNG HÒA XÂY DỰNG VÀ CỨNG CỐ HẬU PHƯƠNG, ĐẨY MẠNH KHÁNG CHIẾN TOÀN DÂN, TOÀN DIỆN (1948-1950)

I. XÂY DỰNG CHÍNH QUYỀN NHÂN DÂN, CỨNG CỐ VÀ MỞ RỘNG MẶT TRẬN DÂN TỘC THỐNG NHẤT

1. Xây dựng củng cố chính quyền nhân dân

1.1. Xây dựng củng cố chính quyền Trung ương

Trước sự chuyển biến mới của tình hình, từ năm 1948, nhiệm vụ trọng yếu đặt ra cho nhân dân Việt Nam là phải xây dựng, củng cố chính quyền nhân dân, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân, phá chính sách "dùng người Việt đánh người Việt" của thực dân Pháp; phá chính quyền bù nhìn tay sai; kiện toàn cơ quan hành chính của ta từ trên xuống dưới. Nhiệm vụ củng cố chính quyền dân chủ kháng chiến đã được Nghị quyết Hội nghị Trung ương (mở rộng) họp các ngày 15, 16, 17-1-1948 chỉ rõ: "Cần phải đề cao danh nghĩa và uy tín của Chính phủ Trung ương cũng như các Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp. Muốn như thế Chính phủ cũng như các Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp phải chú ý cải thiện đời sống cho dân, phục vụ nhân dân". "Chính phủ Trung ương và các Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính khu, tỉnh, huyện, xã đều phải kiện toàn. Bảy Khu Bắc Bộ sẽ hợp thành ba Khu và nhân dịp thống nhất các Khu, các Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính các Khu phải được chấn chỉnh lại. Trừ Nam Bộ ra, vẫn có Ủy ban

kháng chiến hành chính riêng, còn các Kỳ khác đều tiến tới thủ tiêu Ủy ban hành chính Kỳ..."¹.

Do hoàn cảnh chiến tranh, dưới sự lãnh đạo của Đảng, việc điều hành, tổ chức, chỉ đạo kháng chiến cần được thực hiện kịp thời, tập trung, thống nhất, nên Quốc hội đã giao quyền tập trung cho Chính phủ điều hành kháng chiến. Với trọng trách là cơ quan lập pháp, Ban Thường trực Quốc hội đã nhất trí đề Hội đồng Chính phủ ra nhiều sắc lệnh quan trọng về việc bổ nhiệm cán bộ cao cấp và thành lập các cơ quan của Chính phủ. Bộ máy chính quyền ở Trung ương là Chính phủ, có Ban Thường trực Quốc hội ở bên cạnh để tham gia trực tiếp về các chủ trương, chính sách lớn, giám sát và phê bình Chính phủ trong mọi việc kháng chiến. Còn các đại biểu Quốc hội sẽ tùy theo năng lực và địa vị của mình mà tham gia vào mọi công tác kháng chiến trong khắp cả nước. Đây là một "*nét đặc biệt của Quốc hội Việt Nam - Quốc hội kháng chiến*"². Mỗi quan hệ công việc giữa Ban Thường trực Quốc hội và Hội đồng Chính phủ khá chặt chẽ. Các chính sách lớn, các sắc lệnh của Chính phủ được ban hành đều có sự thỏa thuận, góp ý xây dựng của Ban Thường trực Quốc hội.

Cùng với tiến trình phát triển của cuộc kháng chiến, bộ máy chính quyền Trung ương đã từng bước được ổn định và củng cố. Để thực hiện tính liên hiệp quốc dân rộng rãi hơn, ngay từ năm 1947, Chính phủ Trung ương được cải tổ. Một số nhân sĩ, trí thức, những nhà văn hóa, những văn nghệ sĩ nổi tiếng xuất sắc đã được Chủ tịch Hồ Chí Minh mời giữ một số ghế trong Chính phủ: ông Phan Anh giữ chức Bộ trưởng Bộ Kinh tế, ông Hoàng Minh Giám giữ chức Bộ trưởng Bộ Ngoại giao, ông Tạ Quang Bửu giữ chức Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Sau khi cụ Huỳnh Thúc Kháng qua đời

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9: 1948, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 33 - 34.

2. Văn phòng Quốc hội, *Lịch sử Quốc hội Việt Nam 1946-1960*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2000, tr. 117.

(11-1947), Chủ tịch Hồ Chí Minh đã mời cụ Tôn Đức Thắng giữ chức Bộ trưởng Bộ Nội vụ và sau đó là ông Phan Kế Toại.

Ngày 27-5-1948, Hội đồng Chính phủ đã họp phiên toàn thể để giải quyết một số vấn đề quan trọng như: đánh giá tình hình trong nước, vạch rõ âm mưu của bọn thực dân phản động Pháp; xây dựng quy chế công chức mới thay chế độ công chức thời thuộc Pháp, giao cho Bộ Tài chính, Bộ Nội vụ nghiên cứu thang lương công chức; ra sắc lệnh thành lập Ban Thi đua toàn quốc.

Cuối năm 1948, cụ Bùi Bằng Đoàn bị ốm nặng phải đi điều trị. Ban Thường trực Quốc hội đã thống nhất cử cụ Tôn Đức Thắng giữ trọng trách Quyền Trưởng ban Thường trực Quốc hội.

Để hoàn thiện các chính sách pháp luật của Nhà nước, ngày 18-6-1949, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 72/SL lập ra Hội đồng Tu luật gồm có đại biểu Chính phủ, đại biểu Đoàn thể nhân dân và đại diện Ban Thường trực Quốc hội do Bộ Tư pháp chủ trì, nhằm giúp Quốc hội soạn thảo một số Luật và tiến hành công tác nghiên cứu, sửa đổi Hiến pháp. Các vị trong Ban Thường trực Quốc hội tham gia vào Hội đồng Tu luật gồm: cụ Phạm Bá Trực, bà Lê Thị Xuyên, ông Dương Đức Hiền. Từ năm 1950, Hội đồng Tu luật được đặt dưới sự chỉ đạo của Ban Thường trực Quốc hội.

Cùng với việc thành lập Hội đồng Tu luật, ngày 18-12-1949, Ban Thanh tra đặc biệt được bãi bỏ (theo Sắc lệnh số 138/SL) và thành lập *Ban Thanh tra Chính phủ*, với nhiệm vụ xem xét sự thi hành chính sách, chủ trương của Chính phủ; thanh tra các ủy viên Ủy ban kháng chiến hành chính và viên chức về phương diện liêm khiết; thanh tra sự khiếu nại của nhân dân.

Sức mạnh của Chính phủ, Quốc hội là mối quan hệ trực tiếp với nhân dân và chính quyền các cấp ở địa phương. Do đó, tháng 9-1949, Ban Thường trực Quốc hội và Hội đồng Chính phủ đã làm việc với Đoàn đại biểu Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Trung Bộ do ông Lê Đình Thám dẫn đầu ra báo cáo với Trung ương về

tình hình kháng chiến ở địa phương; tháng 10-1949 làm việc với Đoàn đại biểu Nam Bộ, do đồng chí Phạm Hùng dẫn đầu, ra báo cáo về tình hình kháng chiến ở Nam Bộ. Đồng thời, Ban Thường trực Quốc hội và Chính phủ đã cử nhiều phái đoàn về các địa phương, để phổ biến chủ trương, đường lối chính sách của Đảng và Chính phủ như: chính sách thuế nông nghiệp, vận động sản xuất và tiết kiệm, thăm hỏi, động viên tinh thần kháng chiến, thu thập nguyện vọng của nhân dân.

Ngày 30-9-1949, Văn phòng Phủ Chủ tịch và Văn phòng Hội đồng Quốc phòng tối cao đã hợp nhất, lấy bí danh là "Ban kiểm tra 12", nhưng trên thực tế 2 văn phòng này vẫn hoạt động độc lập, phù hợp với chức năng và nhiệm vụ của mình. Và cũng để chấn chỉnh bộ máy chính quyền, ngày 14-10-1949, Chủ tịch phủ ra Thông tư số 909/NV-CT quy định: Các Bộ, Chính phủ là cơ quan cấp trên của Ủy ban kháng chiến hành chính và sẽ trực tiếp lãnh đạo, điều khiển Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp. Ngược lại, Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp, trước hết là Liên khu phải báo cáo tất cả hoạt động của mình lên Chính phủ và công việc thuộc Bộ nào lên Bộ ấy¹.

Giữa chính quyền và nhân dân có mối quan hệ rất mật thiết. Làm trụ cột cho quan hệ đó là Mặt trận Liên Việt và các đoàn thể quần chúng. Mặt trận và các đoàn thể đã cùng chính quyền thường xuyên tham gia vận động, giải thích để nhân dân thực hiện mọi chủ trương chính sách của Đảng và Chính phủ; đồng thời phản ánh cho chính quyền những thắc mắc và nguyện vọng của nhân dân. Đó là đặc điểm dân chủ hóa trong chính quyền của ta. Nhưng đặc điểm quan trọng nhất trong công tác xây dựng chính quyền là vai trò lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam. Đảng luôn luôn chú trọng việc củng cố chính quyền và đặt thành nhiệm vụ căn bản của toàn Đảng. Qua từng giai đoạn phát triển, chính quyền

1. *Việt Nam dân quốc Công báo*, số 10 năm 1949.

nhân dân ngày càng được kiện toàn, thích hợp hơn với các giai đoạn của cuộc kháng chiến.

1.2. Xây dựng, củng cố chính quyền các cấp ở địa phương

Ngày 1-1-1948, ở khu vực Tây Nguyên, Ủy ban kháng chiến và đại diện Ủy ban hành chính Trung Bộ tại miền Nam ban hành Nghị định số 1 KCMN/TB thành lập *Phân ban kháng chiến hành chính Tây Nguyên* thay thế Ủy ban chỉ huy Tây Nguyên và tạm giao tỉnh Lâm Viên và Đồng Nai thượng cho Phân ban cực Nam Trung Bộ trực tiếp điều khiển¹.

Nhằm tạo thuận lợi cho việc lãnh đạo, chỉ đạo các chiến trường, khắc phục tình trạng vùng kháng chiến bị chia cắt, nhiều Khu không liên hệ được với nhau, ngày 25-1-1948, Chính phủ ra Sắc lệnh số 120/SL *thành lập các Liên khu*. Các Liên khu là những đơn vị chính trị, quân sự, kinh tế hoạt động tương đối độc lập do Liên khu ủy và Ủy ban kháng chiến hành chính Liên khu trực tiếp chỉ đạo thay Trung ương. Cả nước được chia thành các Liên khu: I, III, X, IV, V; các Khu VII, VIII, IX và Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn. Đó là: Khu 1 và Khu 12 thành Liên khu I do đồng chí Nguyễn Khang là Chủ tịch, đồng chí Chu Văn Tấn là Liên khu trưởng; Khu 2, Khu 3, Khu 11 thành Liên khu III do đồng chí Nguyễn Văn Trân là Chủ tịch, đồng chí Hoàng Sâm là Liên khu trưởng; Khu 12, Khu 14 thành Liên khu X do đồng chí Bùi Quang Tạo là Chủ tịch, đồng chí Vũ Hiên là Liên khu trưởng; Khu 4 và Phân khu Bình Trị Thiên thành Liên khu IV do đồng chí Hồ Tùng Mậu là Chủ tịch. Ngày 20-10-1948 thành lập Liên khu V trên cơ sở hợp nhất Khu 5, Khu 6 và Khu 15; Khu VII, Khu VIII, Khu IX và Đặc khu Sài Gòn - Chợ Lớn thành Ủy ban kháng chiến hành chính Nam Bộ; Ủy ban kháng chiến miền Nam đổi tên thành Ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ.

1. *Biên bản, Nghị quyết Hội đồng Chính phủ tháng 1-1948*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Ký hiệu hồ sơ A1 Q04b H01.

Ngày 25-3-1948, các danh từ phủ, châu, quận được bãi bỏ theo quy định của Sắc lệnh số 148/SL. Từ đây, cấp trên xã và cấp dưới tỉnh *thống nhất gọi là cấp huyện*, và Sắc lệnh số 149/SL quy định bỏ từ "kiêm" trong Ủy ban kháng chiến kiêm hành chính để *thống nhất gọi là Ủy ban kháng chiến hành chính*. Cách gọi này được duy trì đến khi kết thúc cuộc kháng chiến. Cùng ngày 25-3-1948, Chính phủ còn ra Sắc lệnh số 150/SL quy định tổ chức, quyền hạn, cách làm việc của Hội đồng nhân dân trong vùng địch kiểm soát; Sắc lệnh số 151/SL quy định thành viên Ủy ban kháng chiến hành chính các cấp xã, huyện, tỉnh, Liên khu. Đến ngày 20-8-1948, Chính phủ lại ra Sắc lệnh 211/SL ấn định cách chi định các ủy viên trong Ủy ban kháng chiến hành chính xã, huyện, tỉnh trong vùng địch tạm chiếm.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của tình hình mới, năm 1948, một số địa phương có sự thay đổi về địa giới hành chính. Ngày 22-8, huyện Thủy Nguyên (Kiến An), huyện Nam Sách (Hải Dương) từ Liên khu I chuyển về Liên khu III (theo Sắc lệnh 237/SL).

Ngày 23-10-1948, Đại diện Chính phủ tại miền Nam ra Nghị định số 41/QSMNTB thành lập *Phân khu Tây Nguyên* là địa bàn của Khu 15 cũ.

Từ ngày 28-11-1948, huyện Gia Lâm cả thị xã Ngọc Thụy thuộc tỉnh Bắc Ninh, Liên khu I, nay thuộc tỉnh Hưng Yên (theo Sắc lệnh số 263/SL). Ngày 16-12-1948, khu Hồng Gai tách ra khỏi tỉnh Quảng Hồng đặt thành Đặc khu Hồng Gai thuộc Liên khu I. Tỉnh Hồng Quảng nay lấy lại tên cũ là tỉnh Quảng Yên. Từ ngày 12-3, huyện Kinh Môn chuyển về thuộc tỉnh Hải Dương (theo Sắc lệnh 13/SL). Ngày 11-5-1949, Chủ tịch nước ký Sắc lệnh số 37/SL đặt Ủy ban kháng chiến hành chính Hà Nội trực thuộc Chính phủ Trung ương. Ngày 14-5-1949, sáp nhập huyện Lấp Vò vào tỉnh Sa Đéc. Huyện Lộc Bình tách khỏi tỉnh Hải Ninh từ ngày 7-6 để sáp nhập vào tỉnh Lạng Sơn (theo Sắc lệnh 48/SL). Ngày 15-6-1949,

giải tán huyện Kim Sơn thuộc tỉnh Bình Định. Ngày 19-7, đặt khu Hồng Quảng thành một đơn vị kháng chiến hành chính riêng và đến ngày 5-10 quyết định tách huyện Hoành Bồ ra khỏi tỉnh Quảng Yên để sáp nhập vào Đặc khu Hồng Gai. Ngày 4-11-1949, Chính phủ ra Sắc lệnh số 127/SL *hợp nhất Liên khu I và Liên khu X thành Liên khu Việt Bắc*, lập Ủy ban kháng chiến hành chính khu Việt Bắc. Liên khu Việt Bắc gồm 18 tỉnh (Cao Bằng, Bắc Kạn, Lạng Sơn, Thái Nguyên, Hà Giang, Tuyên Quang, Yên Bái, Lào Cai, Lai Châu, Sơn La, Hải Ninh, Hồng Gai, Quảng Yên, Bắc Giang, Bắc Ninh, Phú Thọ, Vĩnh Yên, Phúc Yên). Ngày 7-11-1949, Chính phủ ra Sắc lệnh số 131/SL sáp nhập hai huyện Thủy Nguyên, Kinh Môn vào tỉnh Quảng Yên và trả huyện Gia Lâm cùng với thị xã Ngọc Thụy về tỉnh Bắc Ninh.

Việc thay đổi địa giới hành chính của một số địa phương là cần thiết để phù hợp với tình hình hiện tại. Tiếp tục chủ trương đó, ngày 12-2-1950, tỉnh Vĩnh Yên và Phúc Yên hợp nhất thành tỉnh Vĩnh Phúc. Ngày 15-4, tỉnh Gia Lai và tỉnh Kon Tum hợp nhất thành tỉnh Gia Lai - Kon Tum (theo Sắc lệnh số 31/SL). Ngày 9-8, quyết định trả huyện Mai Đà thuộc Liên khu Việt Bắc về tỉnh Hòa Bình thuộc Liên khu III (theo Sắc lệnh số 131/SL). Ngày 30-10, tỉnh Hà Tiên và tỉnh Long Châu hợp nhất thành tỉnh Long Châu Hà. Trong năm 1950, các xã trong các huyện Duy Xuyên, Thăng Bình, Hòa Vang (Quảng Nam) cũng hợp nhất thành các xã mới để phù hợp với tình hình kháng chiến tại địa phương.

Những nghị quyết của Đảng và sắc lệnh, nghị định của Chính phủ, đặc biệt là Sắc lệnh số 254/SL về tổ chức chính quyền nhân dân trong thời kỳ kháng chiến là những cơ sở quan trọng trong việc củng cố, kiện toàn bộ máy chính quyền các cấp. Các cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân phải tạm hoãn trong năm đầu kháng chiến do chiến sự thì đến năm 1948 đã tiến hành trở lại. Cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân xã và Hội đồng nhân dân tỉnh khóa II (1948-1949)

được tiến hành trong khắp vùng tự do và nhiều nơi trong vùng Pháp chiếm đóng. Bất chấp địch tìm mọi cách ngăn cản, phá hoại (dùng máy bay thả bom, bắn pháo vào nơi đông người), nhân dân vẫn hăng hái đi bỏ phiếu. Năm 1948, lần đầu tiên ở Nam Bộ ta tiến hành bầu cử Hội đồng nhân dân từ cấp xã đến cấp tỉnh. Trong cuộc bầu cử Hội đồng nhân dân năm 1949, số cử tri đi bỏ phiếu chiếm tỷ lệ trung bình là 70% cho Hội đồng nhân dân tỉnh và 90% cho Hội đồng nhân dân xã. Toàn quốc có 67 tỉnh, 397 huyện, 5.362 xã, nhưng chỉ trừ Nam Bộ chưa có Hội đồng nhân dân tỉnh và một số xã trong vùng Pháp chiếm đóng chưa có Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính xã, còn hầu hết các tỉnh, xã, kể cả miền núi, đều có Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính¹.

Tỷ lệ cử tri đi bầu Hội đồng nhân dân xã rất cao. Tỉnh Thanh Hóa (thuộc vùng tự do) có 206.918 cử tri, đứng đầu với tỷ lệ 99% cử tri đi bầu. Tỉnh Thừa Thiên (vùng Pháp chiếm đóng) có 1.145.826 cử tri đã có 93% cử tri đi bầu. Có xã ở "xa đồn địch" như Phú Nhuận, Vĩnh Lộc (Phú Lộc) có 100% số người đi bầu². Lạng Sơn có 75%, Cao Bằng có 59% cử tri đi bầu. Số người ứng cử trung bình gấp 2 lần số hội viên cần phải bầu. Toàn tỉnh Bắc Ninh (nửa miền xuôi bị Pháp chiếm đóng) phải bầu 1.804 hội viên thì có 4.400 người ứng cử, Lạng Sơn phải bầu 1.215 hội viên thì có 3.083 người ứng cử³.

-
1. *Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền dân chủ nhân dân trong 8 năm kháng chiến (1946-1954) của Bộ Nội vụ*. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 685.
 2. Viện Lịch sử Đảng, *Lịch sử kháng chiến chống thực dân Pháp của quân và dân Liên khu IV (1945-1954)*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2003, tr. 253.
 3. *Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền...*, Tài liệu đã dẫn, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 685.

Tỷ lệ cử tri đi bầu Hội đồng nhân dân tỉnh thấp hơn bầu Hội đồng nhân dân xã. Vùng tự do của tỉnh Quảng Ngãi có 89% cử tri đi bầu, để bầu ra 28 người mà có 140 người ứng cử vùng Pháp chiếm đóng của Hải Dương chỉ tổ chức bầu cử được 7 trong số 11 huyện, đạt 56% cử tri đi bầu Hưng Yên cũng tổ chức ở 7 trong số 9 huyện, đạt 71% cử tri đi bầu¹.

Thành phần tham gia Hội đồng nhân dân xã và tỉnh sau cuộc bầu cử khóa II (1949) đã phản ánh sự đoàn kết toàn dân kháng chiến. Tuy nhiên, đối chiếu với bản *Đề cương xây dựng chính quyền xã* (ban hành tháng 6-1948) thì thành phần công nông và phụ nữ trong Hội đồng nhân dân và Ủy ban kháng chiến hành chính xã còn chiếm tỷ lệ thấp. Ví dụ toàn tỉnh Phú Thọ có 2.470 hội viên mà chỉ có 999 bần nông; Thái Bình, Hải Dương chỉ có 7% hội viên nữ trong tổng số hội viên Hội đồng nhân dân xã; toàn tỉnh Thái Nguyên, Tuyên Quang mỗi tỉnh có 2 hội viên nữ trong tổng số 20 hội viên Hội đồng nhân dân tỉnh.

Thành phần người dân tộc trong Hội đồng nhân dân tỉnh cũng đã được quan tâm, thể hiện sự đoàn kết toàn dân trong kháng chiến. Trong số 20 hội viên của Hội đồng nhân dân tỉnh Cao Bằng, Bắc Kạn, Gia Lai - Kon Tum được phân chia như sau: Cao Bằng: 14 hội viên Tày, 2 hội viên Nùng, 2 hội viên Dao, 2 hội viên Kinh; Bắc Kạn: 16 hội viên Tày, 3 hội viên Dao, 1 hội viên Kinh; Gia Lai - Kon Tum: 6 hội viên Gia Rai, 5 hội viên Ba Na, 5 hội viên Sê Đăng, 7 hội viên Kinh².

Thành phần công nông trong Ủy ban kháng chiến hành chính đã tăng lên từ năm 1950³:

-
1. *Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền...*, Tài liệu đã dẫn, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 685.
 2. *Báo cáo thành tích xây dựng chính quyền...*, Tài liệu đã dẫn, Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 685.
 3. *Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử*, số 77, tháng 8-1965.

Liên khu	Tỉnh		Huyện		Xã	
	Tổng số hội viên (người)	Thành phần công nông	Tổng số hội viên (người)	Thành phần công nông	Tổng số hội viên (người)	Thành phần công nông
Việt Bắc	101	20%				
III		15%	481	42%	1.181	66%
IV		30%		30%		40%
Nam Bộ				34%		60%

Những số liệu trong bảng trên đây về tỉ lệ thành phần công nông chiếm khá cao trong Ủy ban kháng chiến hành chính chứng tỏ tính chất dân chủ nhân dân đã được thể hiện rất rõ ràng, cụ thể. Bộ máy chính quyền nhân dân các cấp đã được kiện toàn, có đủ điều kiện để huy động các lực lượng kháng chiến và thực hiện sát sao những chủ trương, chính sách của Đảng và Chính phủ; đồng thời, nhằm mục đích làm cho chính quyền mạnh để phục vụ kháng chiến, để đẩy mạnh sản xuất thì phải củng cố và kiện toàn cấp xã. Tại các Liên khu đã tiến hành việc đơn giản khu, huyện và tăng cường tỉnh, xã. Để "tăng cường xã" phải "củng cố Ủy ban kháng chiến hành chính và các đoàn thể quần chúng", bỏ các ban chuyên môn ở cấp huyện, đưa cán bộ về tăng cường cho xã. Với chương trình kiến thiết hương thôn, cấp xã được mở rộng địa dư và dân số tăng gấp hai lần trên cơ sở sáp nhập nhiều xã nhỏ thành xã lớn, giảm bớt đầu mối chi đạo và kiểm tra của cấp huyện, thị xã. Nhưng cách này lại làm cho xã gặp nhiều khó khăn do trình độ và năng lực tổ chức của cán bộ xã còn nhiều hạn chế, phương tiện làm việc thiếu thốn, ngân sách xã chưa lập xong. Do đó, Trung ương Đảng và Chính phủ đã sớm ban hành các chỉ thị điều chỉnh nên các xã lớn đã được tách ra trở về quy mô cũ.

Để "củng cố xã và kiện toàn cấp xã" được tốt, vấn đề đào tạo cán bộ địa phương đã được đặt ra từ năm 1948. Nhiều lớp huấn luyện ngắn hạn (8 đến 20 ngày) đã được tổ chức để huấn luyện cho cán bộ xã. Còn cán bộ cấp huyện trở lên thì được rèn luyện trong

công tác hằng ngày hoặc được bổ túc trong các lớp dài hạn (3 tháng) cho cả cán bộ xã và huyện. Từ năm 1949-1950, tại khắp các Khu đã mở các lớp "bổ túc cấp xã". Các cuộc thi đua "xây dựng xã" được đặc biệt khuyến khích.

Cũng trong thời gian này, mối quan hệ giữa Ủy ban kháng chiến hành chính với ngành tư pháp được thắt chặt làm trụ cột cho chính quyền nhân dân. Tổ chức tư pháp được đơn giản hóa, tòa án tiến hành việc trị an, trừng trị bọn phản động. Trong bộ máy tư pháp, quyền hạn của phúc thẩm nhân dân được tăng cường. Hội đồng phúc thẩm gồm 3 phúc thẩm nhân dân và 1 thẩm phán chuyên môn. Tòa án tỉnh có 2 phúc thẩm nhân dân và 1 thẩm phán chuyên môn. Tòa án huyện có 2 phúc thẩm nhân dân và 1 thẩm phán chuyên môn.

Từ năm 1950, Hội đồng Chính phủ đã ấn định nguyên tắc thống nhất hệ thống tòa án và bắt đầu thực hiện việc hợp nhất tòa án, quân sự và Hội đồng phúc thẩm ở một số liên khu.

Thẩm quyền của Hội đồng phúc thẩm và Tòa án tỉnh đến năm 1950 vẫn không thay đổi, chỉ tăng quyền hạn cho Ban tư pháp xã có quyền phạt vi cảnh chung thẩm từ 5 đến 30 đồng và Tòa án huyện có quyền phạt tù vi cảnh chung thẩm từ 1 đến 15 ngày¹. Những quy định về thủ tục tố tụng hình và hộ, về nguyên tắc của công tố viên cũng có một số thay đổi. Tòa án huyện có quyền ra lệnh trong trường hợp khẩn cấp; Thẩm phán sơ cấp huyện có nhiệm vụ thi hành các bản án về việc hộ.

Trong Dân luật cũng có một số điểm cải cách so với trước như quy định tuổi thành niên từ 18 tuổi, vợ chồng có quyền bình đẳng trong gia đình, quyền của con đến tuổi trưởng thành, quyền của người vợ, quyền thừa kế của con cái...

1. *Biên bản họp Hội đồng Chính phủ đầu tháng 4-1950. Trung tâm lưu trữ quốc gia III, phòng Phủ Thủ tướng, Ký hiệu hồ sơ A1 Q013.*

Với một số cải cách cải tổ của ngành tư pháp thời kỳ này đã góp phần thắt chặt thêm mối quan hệ gắn bó giữa Ủy ban kháng chiến hành chính với tư pháp, làm cho chính quyền nhân dân ngày càng được củng cố vững chắc thêm, nâng cao được uy tín và sức mạnh của kháng chiến.

2. Đẩy mạnh phong trào thi đua ái quốc. Tăng cường củng cố và mở rộng khối đại đoàn kết dân tộc

2.1. Phong trào thi đua ái quốc

Ngày 27-3-1948, Trung ương Đảng ra Chi thị phát động *Phong trào thi đua ái quốc* nhằm mục đích: "Ai nấy đều gắng làm nhanh, làm tốt, làm đẹp, không kể việc làm của mình thuộc về đời sống vật chất hay tinh thần, không kể mình hoạt động ở hậu phương hay tiền tuyến, cốt sao lợi cho nước nhà mà mình tiến bộ. Nước nhà đang kháng chiến và kiến quốc, mục đích thi đua ái quốc là làm sao cho kháng chiến mau thắng lợi, kiến thiết chóng thành công"¹.

Tại Việt Bắc, ngày 11-6-1948, nhân dịp Kỷ niệm 1.000 ngày kháng chiến, Chủ tịch Hồ Chí Minh ra lời kêu gọi thi đua ái quốc. Người chỉ rõ: "Mục đích thi đua ái quốc là diệt giặc đói, diệt giặc dốt, diệt giặc ngoại xâm. Cách làm là dựa vào lực lượng của dân, tinh thần của dân để gây hạnh phúc cho dân. Cần phải thi đua nhau: làm cho mau, làm cho tốt, làm cho nhiều; trong cuộc thi đua ái quốc, chúng ta: vừa kháng chiến, vừa kiến quốc"².

Năm 1948 là năm chúng ta bắt đầu thí điểm thi đua. Sau phong trào luyện quân lập công và gây cơ sở phá kỷ lục trong quân đội (tháng 4-1948), Trung ương Đảng đã phát động phong trào thi đua

1. Đảng Cộng sản Việt Nam; *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9:1948, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 71.

2. *Hồ Chí Minh: Toàn tập*, tập 5: 1947-1949, xuất bản lần thứ hai, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002, tr. 444.

ái quốc toàn quốc ở mỗi ngành hoạt động của Chính phủ, của nhân dân, các đoàn thể và trong nội bộ Đảng.

Phong trào được chính thức phát động từ ngày 19-6-1948. Khi Chi thị phát ra, các cấp bộ Đảng, các cơ quan chính quyền, các đoàn thể quần chúng và nhân dân đều nhiệt liệt hưởng ứng. Phong trào từ đó lan ra khắp nơi, trong các cơ quan chính quyền, các nhà máy, quân đội, du kích, nhân dân các làng, các xã... đều tham gia thi đua với nhiều hình thức phong phú.

Tuy nhiên, từ ngày phát động phong trào thi đua ái quốc, các cấp bộ Đảng đã mắc khuyết điểm trong việc lãnh đạo như: "Thiên về thi đua trong Đảng, sao lãng việc lãnh đạo thi đua của nhân dân, coi thi đua ái quốc là công việc của Chính phủ, không phải một phong trào quần chúng rộng rãi"¹. Để kịp thời chấn chỉnh, ngày 18-10-1948, Ban Thường vụ Trung ương đã ra Chỉ thị về sửa chữa những khuyết điểm trong việc lãnh đạo thi đua ái quốc.

Trong năm 1948-1949, cả nước có phong trào "Cơm no, súng tốt, đánh thắng". Trong các xí nghiệp quốc phòng, kế tiếp phong trào "Gây cơ sở phá kỹ lục" có phong trào "Rèn luyện cán bộ, cải tiến kỹ thuật". Trong nông nghiệp có phong trào "Tăng gia sản xuất, thi đua cấy chiêm, sửa đê, dọn sông máng, trồng nhiều bông". Trong văn hóa có phong trào thanh toán nạn mù chữ, bình dân học vụ (ở Khu I, III, X). Về xã hội có phong trào bài trừ hủ tục lạc hậu, làm nhà vệ sinh, làm chuồng trâu xa nhà, đào giếng. Về quân sự có phong trào phá tề, địch vận giết giặc, phong trào du kích các địa phương thi đua với nhau lập thành tích, phong trào Nam Bộ thi đua với Trung Bộ và Bắc Bộ. Phong trào thi đua ái quốc đã phát triển nhanh chóng sôi nổi và rộng khắp cả nước, thực sự trở thành động lực mạnh mẽ, góp phần thúc đẩy cuộc kháng chiến giành thắng lợi.

1. Đảng Cộng sản Việt Nam, *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 9. Sách đã dẫn, tr. 378.